

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị đợt 2 năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 477/TTr-SNV ngày 21 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị đợt 2 năm 2022 cho 110 người (trong đó 107 người nghỉ hưu trước tuổi, 03 người nghỉ thôi việc ngay).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tình giãn biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định nghỉ tình giãn biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tình giãn biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tình giãn biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ; Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

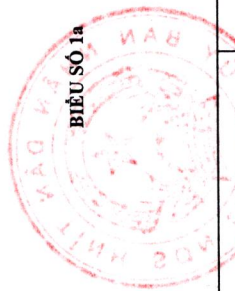
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(25b).



Hoàng Quốc Khánh



BẢNG SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT 2 năm 2022
(từ tháng 7- tháng 12 năm 2022)
(Kèm theo Quyết định số 1248 /QĐ-UBND ngày 24-tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

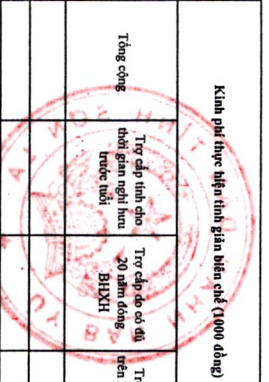
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, năm hưởng			Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK	Thời điểm tính giá biến chế	Tuổi khi tính giá biến chế	Kinh phí thực hiện giá biến chế (1000 đồng)				Lý do tính giá
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng							Trợ cấp do có thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
A																										
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH																										
I																										
Sở Kế hoạch và Đầu tư																										
I	Phạm Tố Hoa	1/1/1968	ĐH	Phó Trưởng phòng ĐKKD	4,65	1/2019	0,3	6/2022								7.375,500	-	31 năm 9 tháng		7/2022	54- 6/12	0,000	0,000	0,000	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
II																										
Sở Nông nghiệp và PTNT																										
2	Nguyễn Văn Tiến	29/4/1965	lái xe		4,03					17%	1/2022			4,03	6/2022	7.025,499	6.611,618			7/2022	57- 3/12	160.331,770	33.058,090	61.157,500	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn quy định với vị trí việc làm đảm nhiệm (vị trí chuyên viên theo phê duyệt đề án VTVL), cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
				Lái xe						16%	1/2021			4,03	1/2017			38 năm 4 tháng								
										15%	1/2020															
										14%	1/2019															
										13%	1/2018															
										12%	1/2017															
B																										
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP																										
CẤP TỈNH																										
Sở Y tế																										
TTYT huyện Mường La																										
3	Lô Thị San	28/2/1972	Hộ sinh	TYT xã Ngọc Chiến	4,06	8/2020							4,06	10/2022	6.049,400	5.671,213	29 năm 6 tháng		11/2022	50- 9/12	134.691,353	79.396,987	28.356,067	26.938,300	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
													4,06	8/2020												
													3,86	8/2018												
													3,66	11/2017												
TTYT huyện Mai Sơn																										
4	Hoàng Thị Yêm	3/7/1969	Y sỹ	TYT xã Mường Chanh	4,06	10/2016				8%	10/2021		4,06	7/2022	6.533,352	6.255,494	29 năm 6 tháng		8/2022	53- 1/12	111.035,019	50.043,950	31.277,469	29.713,600	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
										7%	10/2020		4,06	8/2017												
										6%	10/2019															
										5%	10/2018															
5	Hà Văn Hương	20/8/1964	Y sỹ	TYT xã Mường Chanh	4,06	10/2017				7%	10/2021		4,06	8/2022	6.472,858	6.176,096	27 năm 11 tháng		9/2022	58- 1/12	98.817,549	43.235,670	30.880,479	24.704,400	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
										6%	10/2020		4,06	10/2017												
										5%	10/2019		3,86	9/2017												
TTYT huyện Thuận Châu																										
6	Lô Thị Khu	8/5/1969	Hộ sinh	TYT xã Mường Ế	4,06	3/2019				5%	3/2021		4,06	6/2022	6.351,870	5.805,512	32 năm 6 tháng		7/2022	53- 2/12	105.990,644	40.638,584	29.027,560	36.284,500	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	

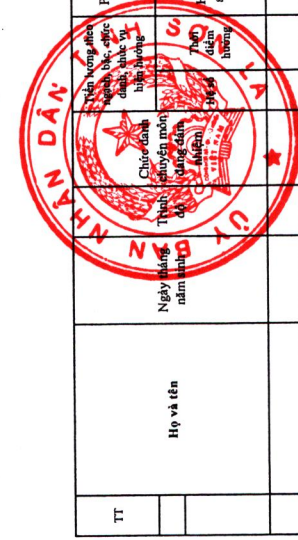


TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Tiền lương theo hợp đồng, chức vụ (nếu có)		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lý (nếu có)		Lương ngoài hợp đồng (nếu có)		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính giảm biên chế	Thời hạn tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Tự cấp tính cho biên chế trước tuổi	Tự cấp do quá 20 năm đóng BHXH	Tự cấp do quá 20 năm đóng BHXH	
7	Lương Văn Cơ	3/10/1965	Điều dưỡng	4,06	2/2019					5%	2/2021			4,06	6/2022	6.351,870	5.815,187	26 năm 7 tháng	7/2022	56-9/12	113.396,184	63.967,052	29.075,933	20.353,200	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
TTYT huyện Phù Yên																										
8	Bình Thị Mỹ	13/8/1970	Hộ sinh	4,06	12/2020									4,06	6/2022	6.049,400	5.546,720	26 năm 1 tháng	7/2022	51-11/12	105.387,720	61.013,920	27.733,600	16.640,200	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
TTYT huyện Phù Yên																										
9	Cầm Thị Hòa	17/11/1968	Điều dưỡng	4,06	12/2020									4,06	6/2022	6.049,400	5.546,720	26 năm 1 tháng	7/2022	53-8/12	77.654,120	33.280,320	27.733,600	16.640,200	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
TTYT huyện Phù Yên																										
10	Bằng Thị Nga	24/12/1968	Y sĩ	4,06	12/2015	0,15	2/16-6-22							4,06	6/2022	6.817,346	6.397,774	29 năm 7 tháng	7/2022	53-7/12	108.762,188	44.784,418	31.988,870	31.988,900	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
TTYT huyện Bắc Yên																										
11	Hà Thị Duyên	3/10/1971	Hộ sinh	4,06	12/2019					5%	12/2017			4,06	6/2022	6.351,870	5.695,108	27 năm 1 tháng	7/2022	50-9/12	128.139,955	79.731,514	28.475,541	19.932,900	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
TTYT huyện Bắc Yên																										
12	Lương Thị Toàn	22/12/1968	Điều dưỡng	3,66	8/2021									3,66	6/2022	5.453,400	4.892,453	25 năm 2 tháng	7/2022	53-7/12	70.940,540	34.247,173	24.462,267	12.231,100	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
TTYT huyện Bắc Yên																										
CAP HUYỆN																										
Huyện Bắc Yên																										
13	Phạm Thị Kim Thoa	20/11/1971	CD	4,27	3/2019			25%	9/2021					4,27	8/2022	7.952,875	7.406,750		9/2022	50-10/12	166.651,851	103.694,501	37.033,750	25.923,600	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	



TT	Họ và tên	Ngày đăng ký nhận bằng	Tiền lương theo quyết định của UBND tỉnh (nếu có)	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước điều chỉnh		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có để tính trợ cấp) (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7 và vùng ĐKKK	Thời điểm tính biên chế	Tuổi khi tính biên chế	Kinh phí thực hiện tính biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần		
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có dưới 20 năm đóng BHXH			
14	Hoàng Hữu Liên	6/2/1967	4,89	11/2019	0,40	8/2018	24%	9/2021			4,89	8/2022	9.034,764	8.489,139		9/2022	55- 7/12	212.228,440	118.847,945	42.445,695	50.934,800	Không HTNV năm học 2019-2020, HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
					0,40	9/2017	22%	9/2019			4,58	9/2017			32 năm 0 tháng									
							21%	9/2018																
							20%	9/2017																
15	Là Văn Tiến	8/6/1970	4,06	9/2017			32%	3/2022	10%	5/2022	4,06	8/2022	8.783,729	8.156,500		9/2022	52- 3/12	175.364,699	81.564,999	40.782,500	53.017,200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							31%	3/2021	9%	11/2020	4,06	9/2017			32 năm 11 tháng									
							30%	3/2020	8%	11/2019														
							29%	3/2019	7%	11/2018														
							28%	3/2018	6%															
							27%	9/2017	5%															
II	Huyện Quỳnh Nhai																							
16	Là Văn Ngon	02/10/1966	4,27	1/2019			26%	9/2021			4,27	6/2022	8.016,498	7.425,007		7/2022	55- 9/12	170.775,133	103.950,098	37.125,035	29.700,000	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							25%	9/2020			4,27	1/2019			27 năm 10 tháng									
							24%	9/2019			3,96	7/2017												
							23%	9/2018																
							22%	9/2017																
							21%	7/2017																
17	Giang Thị Hà	15/11/1971	4,06	10/2017		0,20	31%	3/2022	7%	10/2021	4,06	9/2022	8.479,444	7.882,038		10/2022	50- 11/12	197.050,924	110.348,534	39.410,191	47.292,200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							30%	3/2021	6%	10/2020	4,06	10/2017			32 năm 1 tháng									
							29%	3/2020	5%	10/2019														
							28%	3/2019																
							27%	3/2018																
							26%	10/2017																
18	Trần Thị Mâu	20/10/1971	4,89	1/2019			32%	9/2022	5%	7/2022	4,89	10/2022	10.098,535	9.037,548		11/2022	51- 1/12	230.457,520	126.525,678	45.187,742	58.744,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							31%	9/2021			4,89	1/2019			33 năm 2 tháng									
							30%	9/2020			4,58	11/2017												
							29%	9/2019																
							28%	9/2018																
							27%	11/2017																
19	Hà Thị Nội	12/9/1971	4,06	9/2017			27%	12/2021	7%	3/2022	4,06	9/2022	8.220,530	7.584,661		10/2022	51- 1/12	178.239,556	106.185,252	37.923,304	34.131,000	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							26%	12/2020	6%	9/2020	4,06	10/2017												
							25%	12/2019	5%	9/2019					28 năm 10 tháng									
							24%	12/2018																

[illegible]



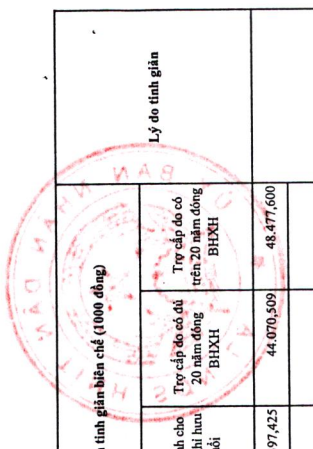
TT	Họ và tên	Ngày đăng ký năm học	Chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác hiện tại	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch báo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số	Số năm công tác tại KV 0,7,	Thời điểm tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	
37	Lê Văn Chung	22/9/1969	ĐH	Giáo viên Trường TH & THCS Chiềng Phụng	0,55	9/18-3/21	29%	1/2022	5%	9/2022	4,98	9/2022	10.050,661	9.787,789	16,4	10/2022	53- 1/12	68.514,524	48.938,946	53.832,800	53.832,800	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
VII	Huyện Phú Yên																					
38	Đặng Văn Xu	20/10/1970	TC	Giáo viên Trường TH& THCS Kim Bôn	0,15	10/17-7/18	28%	9/2021	8%	2/2022	4,06	6/2022	8.493,358	7.817,526	19	7/2022	51- 9/12	85.992,788	39.087,631	46.905,200	46.905,200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
39	Nguyễn Thị Thái	9/9/1969	ĐH	Giáo viên Trường TH& THCS Huy Bắc	0,15	10/17-7/18	27%	9/2021	7%	8/2020	4,06	7/2017	9.497,856	8.685,431	30 năm 1 tháng	10/2022	53- 1/12	60.798,016	43.427,155	43.427,200	43.427,200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
40	Bạc Thị Lưu	22/12/1968	CD	Giáo viên Trường TH& THCS Tường Hạp			28%	12/2021			4,89	1/2021	9.326,208	8.367,742	29 năm 7 tháng	7/2022	53- 7/12	58.574,192	41.838,708	41.838,700	41.838,700	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
41	Hà Ngọc Linh	25/10/1965	ĐH	Giáo viên Trường TH& THCS Tường Phú	0,55	3/19-8/22	33%	1/2022	9%	1/2022	4,98	8/2022	11.846,999	10.346,297		9/2022	56- 11/12	113.809,263	51.731,483	77.597,200	77.597,200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
42	Nguyễn Thị Hồng	10/12/1969	CD	Giáo viên Trường TH& THCS Tường 1	0,45	9/17-2/19	32%	1/2021	8%	7/2020	4,98	9/2017	8.666,734	8.049,176	28 năm 11 tháng	9/2022	52- 9/12	64.393,412	40.245,882	36.221,300	36.221,300	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ (theo cơ)		Phụ cấp chức năng nghiệp vụ (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (theo cơ)		Hệ số chỉnh lịch báo lưu (theo cơ)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (theo cơ để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính gần nhất	Thời kỳ tính gần nhất	Kinh phí thực hiện tình gần nhất (1000 đồng)				Lý do tình gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
																								</	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ (nếu có)		Phụ cấp công vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm công tác tại KV 0,7, BHKH theo số	Thời điểm tính lương	Tuổi khi tính lương	Kinh phí thực hiện tính lương chế độ (1000 đồng)				Lý do tính lương																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
				Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi						Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh hiện giữ	Tinh lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nguyệt (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước khi kê		Tinh lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tinh lương tăng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính gần nhất biên chế	Tuổi khi tính gần nhất biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần nhất (1000 đồng)				Lý do tính gần
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
54	Dinh Thị Quỳnh Hoa	18/6/1966	ĐH	4,98	11/2016			32%	4/2022	8%	11/2022			4,98	11/2022	10.578.237	9.715.301	34 năm	12/2022	53-6/12	184.590.707	68.007.104	48.578.503	68.007.100	Lý do tính gần năm học trước liên hệ có tổng số ngày nghỉ cao hơn số ngày nghỉ tối đa cho phép theo quy định của Luật BHXH, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB	
								31%	4/2021	7%	11/2021			4,98	12/2017			34 năm								
								30%	4/2020	6%	11/2020							1 tháng								
								29%	4/2019	5%	11/2019															
								28%	4/2018																	
								27%	12/2017																	
1	Huyện Yên Châu																									
55	Là Thị Nội	27/10/1971	ĐH	4,06	4/2021			30%	4/2022	8%	4/2021			4,06	6/2022	8.493.358	7.827.434	30 năm	7/2022	50-9/12	191.772.153	109.584.081	39.137.172	43.050.900	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								29%	4/2021	7%	4/2020			4,06	7/2017			9 tháng								
								28%	4/2020	6%	4/2019															
								27%	4/2019	5%	4/2018															
								26%	4/2018																	
								25%	7/2017																	
56	Và Thị Bằng	16/10/1971	CD	4,89	1/2021	0,20	7/17-7/18	30%	4/2021					4,89	1/2021	9.471.930	8.613.004	31 năm	7/2022	50-9/12	215.325.081	120.582.060	43.065.021	51.678.000	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								29%	4/2020					4,58	1/2018											
								28%	4/2019					4,27	7/2017											
								27%	4/2018																	
								26%	7/2017																	
57	Nguyễn Thị Vui	2/8/1970	CD	4,89	1/2021	0,20	6/2022	32%	6/2022					4,89	1/2021	10.011.012	8.967.577	32 năm	7/2022	51-11/12	219.705.694	116.578.507	44.837.887	58.289.300	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								31%	6/2021					4,58	1/2018											
								30%	6/2020					4,27	7/2017											
								29%	6/2019																	
								28%	6/2018																	
								27%	7/2017																	
58	Là Thị Yên	3/11/1969	CD	4,89	7/2020			27%	11/2021					4,89	7/2020	9.253.347	8.413.840	28 năm	7/2022	52-8/12	147.242.226	67.310.724	42.069.202	37.862.200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								26%	11/2020					4,58	7/2017											
								25%	11/2019																	
								24%	11/2018																	
								23%	11/2017																	
								22%	7/2017																	
59	Mê Thị Du	23/2/1972	ĐH	4,98	10/2018			29%	10/2021	5%	4/2022			4,98	10/2022	10.050.661	9.221.708	30 năm	11/2022	50-9/12	225.931.845	129.103.907	46.108.538	50.719.400	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								28%	10/2020					4,98	10/2018											
								27%	10/2019					4,65	11/2017											
								26%	10/2018																	
								25%	11/2017																	



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh hiện tại	Trên lương theo ngạch, bậc, chức vụ (nếu có)		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm công tác tại KV 0,7 vùng ĐKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	
60	Nguyễn Thị Hương	18/12/1971	ĐH	4,98	10/2019	28%	5/2021	28%	5/2021			4,98	8/2022	9.497,856	8.814,102			9/2022	50- 9/12	215.945,534	123.397,425	44.070,509	48.477,600	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
			GV Trường TH Thị trấn			27%	5/2020	27%	5/2020			4,98	10/2019			30 năm 10 tháng								
						26%	5/2019	26%	5/2019			4,65	9/2017											
						25%	5/2018	25%	5/2018															
						24%	9/2017	24%	9/2017															
61	Hoàng Thị Ngau	3/2/1972	TC	4,06	3/2022	37%	3/2022	37%	3/2022	10%	9/2021	4,06	10/2022	8.783,729	8.232,901			11/2022	50- 9/12	209.539,014	115.260,611	41.164,504	53.513,900	Chưa đạt trình độ đào tạo theo yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm, không thể bổ trí đào tạo lại, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế
			GV Trường MN Hoa Hồng, xã Yên Sơn			31%	3/2021	31%	3/2021	9%	9/2020	4,06	11/2017			32 năm 10 tháng								
						30%	3/2020	30%	3/2020	8%	9/2019													
						29%	3/2019	29%	3/2019	7%	9/2018													
						28%	3/2018	28%	3/2018	6%	11/2017													
						27%	11/2017	27%	11/2017															
62	Dương Thị Máy	28/12/1971	CD	4,89	1/2021	29%	2/2022	29%	2/2022			4,89	8/2022	9.399,069	8.507,076			9/2022	50- 9/12	204.169,848	119.099,067	42.535,381	42.535,400	Chưa đạt trình độ đào tạo theo yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm, không thể bổ trí đào tạo lại, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế
			GV Trường tiểu học Chiềng Tưng			28%	2/2021	28%	2/2021			4,89	1/2021			29 năm 10 tháng								
						27%	2/2020	27%	2/2020			4,58	1/2018											
						26%	2/2019	26%	2/2019			4,27	9/2017											
						25%	2/2018	25%	2/2018															
						24%	9/2017	24%	9/2017															
63	Phạm A Chữ	15/11/1966	TC	4,06		32%	4/2022	32%	4/2022	10%	4/2022	4,06	8/2022	8.783,729	8.127,943			9/2022	55- 10/12	203.198,617	113.791,202	40.639,715	48.767,700	Chưa đạt trình độ đào tạo theo yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm, không thể bổ trí đào tạo lại, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế
			GV Trường tiểu học Chiềng Tưng			31%	4/2021	31%	4/2021	9%	4/2021	4,06	9/2017			31 năm 11 tháng								
						30%	4/2020	30%	4/2020	8%	4/2020													
						29%	4/2019	29%	4/2019	7%	4/2019													
						28%	4/2018	28%	4/2018	6%	4/2018													
						27%	9/2017	27%	9/2017	5%	9/2017													
64	Nguyễn Văn Dũng	5/2/1967	TC	4,06	5/2021					12%	5/2021	4,06	8/2022	6.775,328	6.442,719			9/2022	55- 7/12	172.342,766	90.198,070	32.213,596	49.931,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
			KT Trường TH-THCS Tả Láng							11%	5/2020	4,06	9/2017			35 năm 5 tháng								
						10%	5/2019	10%	5/2019															
						9%	5/2018	9%	5/2018															
						8%	9/2017	8%	9/2017															
IX	Huyện Mộc Châu																							
65	Nguyễn Thị Nhung	7/10/1971	CD	4,58	7/2019	23%	1/2022	23%	1/2022			4,58	9/2022	8.593,766	7.801,145			10/2022	51	167.774,451	109.216,027	39.005,724	19.502,900	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
			Giáo viên Trường MN Mộc Lý			22%	1/2021	22%	1/2021			4,58	7/2019			25 năm 1 tháng								
						21%	1/2020	21%	1/2020			4,27	10/2017											
						20%	1/2019	20%	1/2019															

TT	Họ và tên	Chức danh hiện tại	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ (theo cơ sở hiện hành)		Phụ cấp chức vụ (theo cơ sở hiện hành)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (theo cơ sở hiện hành)		Hệ số chính sách bảo lưu (theo cơ sở hiện hành)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (theo cơ sở để tính trợ cấp BHXH) (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK	Thời điểm gần nhất của biên chế	Thời điểm gần nhất của biên chế	Kính phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tình hình
			Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Mức lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương							Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp lãnh cho tiền gần nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	
66	Nguyễn Thị Hương	DH	4,65	1/2020			26%	1/2022			4,65	6/2022	8.729.910	7.950.974			7/2022	51- 9/12	174.921.439	103.362.667	39.754.872	31.803.900	
67	Nguyễn Thị Hồng Anh	TC	4,06	9/2020			25%	6/2021			4,06	1/2022	7.561.750	7.064.872	27 năm 10 tháng		12/2022	51- 2/12	153.660.991	91.843.333	35.324.359	26.493.300	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
68	Trần Văn Tùng	CĐ	4,89	7/2020	0,20	7/17- 7/18	31%	9/2020			4,89	11/2019	9.617.652	8.914.712			7/2022	55- 9/12	231.782.528	124.805.968	44.573.560	62.403.000	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
69	Trần Thị Châu	DH	4,98	8/2020	0,50	7/2022	25%	9/2021			4,98	6/2022	10.206.500	9.377.045	31 năm 11 tháng		8/2022	52	206.395.019	103.147.494	46.885.225	56.262.300	Trong năm trước liên kế có số ngày nghỉ ốm hơn 30 ngày; nghỉ ốm hơn 30 ngày theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan quản lý đồng ý
70	Trần Hồng Thắm	CD	4,89	10/2020			29%	9/2022			4,89	9/2022	9.399.069	8.608.585	30 năm 1 tháng		10/2022	50- 9/12	206.606.020	120.520.194	43.045.926	43.042.900	Trong năm trước liên kế có số ngày nghỉ ốm hơn 30 ngày; nghỉ ốm hơn 30 ngày theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan quản lý đồng ý
71	Phạm Thị Thuý	DH	4,89	11/2018	0,45	10/17- 9/22	28%	9/2021			4,89	9/2022	10.184.448	9.279.286	29 năm 9 tháng		10/2022	50- 9/12	225.102.842	131.310.010	46.896.432	46.896.400	Trong năm trước liên kế có số ngày nghỉ ốm hơn 30 ngày; nghỉ ốm hơn 30 ngày theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan quản lý đồng ý

[illegible]



TT		Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Giới tính		Chức danh		Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước lên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK		Thời điểm tính gần biên chế		Thời kỳ tính gần biên chế		Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
										Hệ số hiện hưởng		Hệ số điểm hưởng		Mức phụ cấp		Thời điểm phụ cấp		Mức phụ cấp		Thời điểm hưởng		Hệ số hiện hưởng														Tổng cộng		Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

TT	Họ và tên	Ngày sinh (năm/tháng/ngày)	Trình độ chuyên môn (đồng nhất)	Chức danh (đồng nhất)	Tiền lương theo quyết định, chức danh, chức vụ (nếu có)		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7 vùng ĐKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi							Trợ cấp do đủ BHXH	Trợ cấp do có BHXH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Tức lương theo ngạch, bậc, chức vụ (theo cơ)		Phụ cấp chức vụ (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên nghề (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (theo cơ)		Hệ số chỉnh lý (theo cơ)		Lương ngạch bậc trước		Tức lương hàng tháng (theo cơ) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK	Thời điểm tính gần nhất	Tuổi khi tính gần nhất	Kính phí thực hiện tính gần nhất (1000 đồng)				Lý do tính gần	
				Hệ số	Thời điểm	Hệ số	Thời điểm	Mức phụ cấp	Thời điểm	Mức phụ cấp	Thời điểm	Hệ số	Thời điểm	Tổng công	Trợ cấp thâm niên theo chế độ trước						Trợ cấp thâm niên theo chế độ BHXH	Trợ cấp thâm niên theo chế độ BHXH				
89	Vũ Thị Đoàn	10/10/1971	ĐH	4,98	10/2018			28%	5/2022			4,98	7/2022	9.497.856		8.706.625	30 năm		8/2022	50-10/12	213.312.277	121.892.751	43.533.126	47.886.400	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
			GV Trường TH & THCS Ninh Thuận					27%	5/2021			4,98	10/2018													
								26%	5/2020			4,65	8/2017													
								25%	5/2019																	
								24%	5/2018																	
								23%	8/2017																	
90	Đoàn Thị Thảo	19/10/1971	ĐH	4,98	10/2020	0,20	12/17-12/21	30%	1/2022			4,98	7/2022	9.646.260		9.190.379	32 năm		12/2022	51-2/12	232.057.093	128.665.300	45.951.893	57.439.900	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
			GV Trường TH & THCS Ninh Thuận					28%	1/2020			4,65	12/2017													
								27%	1/2019																	
								26%	1/2018																	
								25%	12/2017																	
91	Đàm Thị Vương	1/1/1970	CD	4,89	10/2020			28%	2/2022			4,89	9/2022	9.326.208		8.535.455	34 năm		10/2022	52-9/12	170.709.116	68.283.641	42.677.275	59.748.200	Không HTNV năm học 2020-2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								27%	2/2021			4,89	10/2020													
			GV Trường TH-THCS Chiềng Pắc					26%	2/2020			4,58	10/2017													
								25%	2/2019																	
								24%	2/2018																	
								23%	10/2017																	
CẤP XÃ																										
Huyện Quỳnh Nhai																										
1																										
92	Nguyễn Văn Đưa	20/10/1966	ĐH	3,99	10/2019	0,25	11/2022					3,99	11/2022	6.317.600		5.972.438			12/2022	56-2/12	132.886.790	77.641.698	29.862.192	25.382.900	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
			Phó BT TT Đảng ủy xã Mường Sại			0,25	12/2017					3,99	10/2019					28 năm								
												3,66	12/2017					6 tháng								
Huyện Vân Hồ																										
93	Bùi Đức Hạnh	20/7/1966	Không	2,25	10/2009							2,25	6/2022	3.352.500		3.222.000			7/2022	56	58.801.500	41.886.000	16.110.000	805.500	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
			Chủ tịch Hội CCB xã Chiềng Yên									2,25	7/2017					20 năm								
																		6 tháng								
94	Đinh Văn Hiền	21/01/1966	TC	3,06	1/2020	0,25	1/20-6/22					3,06	1/2020	4.931.900		4.542.170			7/2022	55-9/12	103.334.330	63.590.380	22.710.850	17.033.100	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
			PGT ĐU Xã Liên Hòa			0,20	7/17-12/19					2,86	1/2018													
												2,66	7/2017													
95	Vũ Văn Thảo	28/6/1966	TC	2,26	4/2021	0,15	6/2022					2,26	4/2021	3.590.900		3.046.195			7/2022	56-1/12	56.354.610	39.600.335	15.230.975	1.523.100	Không HTNV năm 2021, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
			Chủ tịch Hội CCB xã Liên Hòa			0,15	12/2019					2,06	4/2019					20 năm								

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ (tính hưởng)	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch báo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm công BHXH theo sổ	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBRK	Thời điểm tính gián biến chế	Tuổi khi tính gián biến chế	Kính phí thực hiện tính gián biến chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		
III	Huyện Mai Sơn																							
96	Tùng Văn Phong	5/5/1964	TC	3,46			32%	4/2020				3,46	7/2021	6.805,128	6.054,770		7/2022	58- 2/12	127.150,145	42.383,393	30.273,852	54.492,900	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							31%	4/2019				3,26	7/2019		37 năm									
							30%	4/2018				3,06	7/2017		7 tháng									
							29%	7/2017																
97	Vũ Nữ Mưa	10/7/1964	TC	2,46	0,15	4/21- 6/22						2,46	6/2022	3.888,900	3.599,902		7/2022	58	45.898,720	25.199,312	17.999,508	2.699,900	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
					0,20	7/17						2,46	11/2020		21 năm									
												2,26	11/2018		6 tháng									
												0,19	7/17- 10/18	7/2017										
IV	Huyện Sông Mã																							
98	Tùng Văn Phong	23/2/1967	ĐH	3,33	0,25	6/20- 11/22						3,33	11/2022	5.334,200	4.863,195		12/2022	55- 10/12	114.285,105	68.084,730	24.315,975	21.884,400	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
					0,30	12/17- 5/20						3,33	2/2021		28 năm									
												3,00	8/2018		11 tháng									
												2,67	12/2017											
99	Là Văn Thành	10/8/1965	ĐH	3,00								3,00	9/2022	4.470,000	3.953,415		10/2022	57- 2/12	61.277,925	39.534,150	19.767,075	1.976,700	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												3,00	4/2021		21 năm									
												2,67	4/2018		0 tháng									
												2,34	10/2017											
V	Huyện Phú Yên																							
100	Mai Quốc Phòng	15/3/1964	TC	3,86	11/2021							3,86	11/2021	5.751,400	5.136,053		7/2022	58- 4/12	62.916,640	35.952,373	25.680,267	1.284,000	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												3,66	11/2019		20 năm									
												3,46	11/2017		6 tháng									
												3,26	7/2017											
101	Đình Văn Mỹ	11/01/1967	ĐH	3,99	11/2021							3,99	11/2021	5.945,100	5.217,235		8/2022	55- 7/12	106.953,365	73.041,290	26.086,175	7.825,900	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												3,66	11/2018		22 năm									
												3,33	8/2017		7 tháng									
102	Lương Trọng Xâm	12/10/1966	TC	2,86	11/2021	12/17- 11/22						2,86	11/2022	4.559,400	4.099,570		12/2022	56- 2/12	84.041,160	53.294,410	20.497,850	10.248,900	Không HTNV năm 2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												2,86	11/2021		24 năm									
												2,66	11/2019		11 tháng									
												2,46	12/2017											



BIỂU SỐ 1c
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT 2/2022
(Kèm theo Quyết định số **1248** /QĐ-UBND ngày **24** tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi tính gian biên chế	Kinh phí thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả (1000 đồng)		Lý do tính gián
							Số năm tháng đóng BHXH	Làm tròn			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả	Ngân sách nhà nước cấp bổ sung		
I	Huyện Vân Hồ																
1	Vũ Mạnh Thắng	30/7/1971	ĐH	Chuyên viên Phòng dân tộc huyện	6.928.500	6.840.858	29.6	12/2022	51- 5/12	324.519.610	20.785.500	303.734.110	20.785.500	303.734.110		Không HTNV năm 2021 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
II	Huyện Sông Mã																
2	Sông A Chur	15/4/1969	TC	CT Hội CCB xã Mường Cai	4.186.900	3.839.392	13.8	7/2022	53- 3/12	92.036.108	12.560.700	79.475.408	12.560.700	79.475.408		Không HTNV năm 2021 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
III	Huyện Mộc Châu																
3	Hoàng Văn Khiển	17/11/1965		Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Chiềng Khừa	4.261.400	3.927.537	18.5	12/2022	57- 1/12	121.773.343	12.784.200	108.989.143	12.784.200	108.989.143		Chưa đạt trình độ đào tạo theo yêu cầu VTVL đảm nhiệm, không bố trí đào tạo lại được, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC	

